

# MS. CHI ENGLISH

Name: \_\_\_\_\_

Date: .../.../2022

Class: L3

Tel: 038 255 2594

## GLOBAL STAGE 3

### UNIT 6: THAT LOOKS GOOD – VOCABULARY 2

#### A. VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	beans (plr.n)	các loại đậu	6	nuts (plr.n)	các loại hạt
2	grains (plr.n)	ngũ cốc	7	dairy (n)	sản phẩm bơ sữa
3	butter (n)	bơ	8	protein (n)	chất đạm
4	meat (n)	thịt	9	fat (n)	chất béo
5	carbohydrates (plr.n)	chất đường, tinh bột	10	sugar (n)	đường

*\*Note:* n (noun): danh từ; plr.n (plural noun) : danh từ số nhiều

*\*Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.*

#### B. HOMEWORK

*I. Find the correct word for each picture. (Điền từ đúng dưới mỗi hình)*



0. beans



1. f\_\_\_\_\_



2. p\_\_\_\_\_



3. m\_\_\_\_\_



4. m\_\_\_\_\_



5. g\_\_\_\_\_

**II. Find the hidden words. (Tìm từ bị ẩn)**

0. lo <u>g</u> ri <u>ll</u> p	→ <u>grill</u>	3. q <u>s</u> ugar <u>p</u> o	→ _____
1. wa <u>p</u> ee <u>l</u>	→ _____	4. sa <u>s</u> in <u>k</u> y	→ _____
2. s <u>f</u> at <u>l</u> q	→ _____	5. o <u>f</u> resh <u>m</u>	→ _____

**III. Unscramble. (Sắp xếp chữ cái)**

0. riya <u>D</u>	→ <u>Dairy</u>	3. utet <u>Br</u>	→ _____
1. nort <u>i</u> Pe	→ _____	4. Sv <u>t</u> eo	→ _____
2. rayboh <u>C</u> art <u>d</u> se	→ _____	5. s <u>G</u> arni	→ _____

**IV. Choose a suitable phrase in the box to fill in each blank. (Chọn cụm từ thích hợp trong hộp để điền vào chỗ trống)**

fresh	dairy	<del>butter</del>	sink	fat	microwave
-------	-------	-------------------	------	-----	-----------

0. She is putting butter on her sandwich.
1. Could you reheat the soup in the \_\_\_\_\_?
2. This pork has too much \_\_\_\_\_ on it.
3. He buys \_\_\_\_\_ meat and fish daily.
4. Milk, butter, cheese, and yogurt are \_\_\_\_\_ products.
5. Please wash your hands in the \_\_\_\_\_.

**V. Choose the correct answer. (Chọn đáp án đúng)**

0. I was peeling / **protein** potatoes in the kitchen when he called.
1. Meat and fish are a source of **sugar** / **protein**.
2. I do not take **sugar** / **meat** in my coffee, thanks.
3. Dad was **grilling** / **mixing** chicken in the backyard.
4. She got some eggs out and heated a pan on the **stove** / **sink**.
5. Wheat (*lúa mì*) is one of the most popular **nuts** / **grains** in America.

**VI. Complete the crossword. (Hoàn thành ô chữ)**

**Across →**

2. nướng (vì)  
3. cắt, thái  
6. lò vi sóng

*Down ↓*

1. chất đường, tinh bột  
4. chất đạm  
5. sản phẩm bơ sữa

## Part 3

– 6 questions –

Movers 2 – Test 2 - Part 3

**Read the story. Choose a word from the box. Write the correct word next to numbers 1–5. There is one example.**

It was Vicky's birthday last Saturday. Her aunt took her to the town centre. She wanted to ..... *buy* ..... Vicky a new sweater for her birthday. They went to Vicky's favourite

(1) ..... Vicky wanted a blue sweater but all the blue ones were too small.

'Oh dear,' said her aunt. 'What about the red one?'

'It's nice,' said Vicky. 'But I don't need another red sweater.' They couldn't find a sweater that Vicky liked.

Vicky was tired and (2) ..... 'Let's go to the new café. You can have a (3) ..... of lemonade and we can both have some cake,' her aunt said.

Vicky had some chocolate cake and a drink. Vicky enjoyed her chocolate cake and drink but she didn't want to do any more shopping.

When they got home, Vicky's grandma was there.

'Happy Birthday, Vicky,' she said and gave her a

(4) ..... to open. It was a beautiful blue sweater.

Vicky (5) ..... , 'Thank you, Grandma. That's the sweater I really wanted!'



**Example**



buy



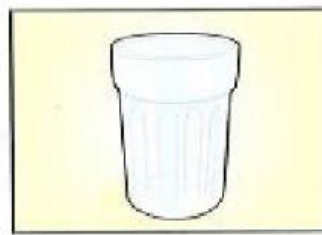
laughed



thirsty



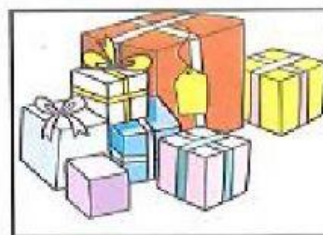
blanket



glass



strong



present



carried



shop

**(6) Now choose the best name for the story.**

**Tick one box.**

An exciting place

☐

Mum's new clothes

☐

Vicky's shopping trip

☐